

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 3 năm 2015

(12/11/2015)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.817.244.015	524.300.635.751
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.284.724.564	180.602.038.721
1. Tiền	111	V.01	15.534.557.664	40.402.038.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.750.166.900	140.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	43.775.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	43.775.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.278.673.290	192.290.364.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	19.685.623.677	5.062.400.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.776.973.390	170.393.443.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	13.094.538.841	18.112.982.688
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
IV- Hàng tồn kho	140		86.341.620.341	88.380.715.591
1. Hàng tồn kho	141	V.06	87.750.632.681	88.710.126.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.409.012.340)	(329.411.083)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31.912.225.820	19.252.516.497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	434.221.591	226.234.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.912.733.295	17.180.505.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.565.270.934	1.845.776.026
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.230.455.299.861	1.062.954.798.070
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.727.180.000	1.637.196.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.727.180.000	1.637.196.000
II- Tài sản cố định	220		252.966.995.899	265.161.149.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250.157.364.402	262.105.867.134
*Nguyên giá	222		472.470.654.695	480.610.876.940
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.313.290.293)	(218.505.009.806)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.809.631.497	3.055.281.867
*Nguyên giá	228		3.301.934.415	3.279.675.215
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(492.302.918)	(224.393.348)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	801.054.705.960	597.776.584.928
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		801.054.705.960	597.776.584.928

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.463.110.448	110.288.507.323	244.263.611.702	342.680.847.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		92.463.110.448	110.288.507.323	244.263.611.702	342.680.847.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64.441.712.241	74.553.361.751	201.400.626.516	272.147.019.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.021.398.207	35.735.145.572	42.862.985.186	70.533.827.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.243.493.733	3.010.722.696	7.691.138.002	22.244.670.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.678.791	282.209.986	155.896.818	448.705.925
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.646.925	53.721.061	70.659.100	206.457.523
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		717.951.261	958.048.278	3.973.942.069	4.074.915.829
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	388.516.298	1.199.371.780	1.630.584.256	2.706.744.207
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.986.542.394	6.983.614.032	32.175.994.138	21.122.840.916
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		9.591.105.718	31.238.720.748	20.565.590.045	72.575.123.551
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.750.204.658	2.622.664.708	19.350.775.273	52.991.101.854
13. Chi phí khác	32	VI.7	655.728.017	734.402.218	5.328.357.641	9.304.084.982
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.094.476.641	1.888.262.490	14.022.417.632	43.687.016.872
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.685.582.359	33.126.983.238	34.588.007.677	116.262.140.423
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.328.833.357	3.156.979.006	5.462.289.686	18.119.344.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		(1.354.589)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.356.749.002	29.970.004.232	29.127.072.580	98.142.796.232
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.356.749.002	29.970.004.232	29.127.072.580	98.142.796.232

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Trung

Trần Ngọc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

09 tháng năm 2015

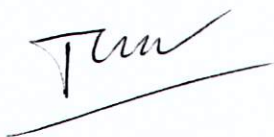
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		34.588.007.677	116.262.140.423
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		20.799.396.885	19.371.463.065
- Các khoản dự phòng	3		1.079.601.257	4.767.564.098
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(67.734.728)	(309.591.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(22.296.418.029)	(69.643.008.537)
- Chi phí lãi vay	6		70.659.100	206.457.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		34.173.512.162	70.655.024.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7.320.088.363	(43.647.330.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		959.493.993	(23.036.251.740)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(7.337.307.149)	(91.443.067.485)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(159.148.338)	(1.015.140.880)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.264.845)	(194.098.638)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(8.464.486.831)	(16.217.724.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.898.742.942	6.545.064.290
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(84.618.967.009)	(69.130.906.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.297.336.712)	(167.484.431.891)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(156.093.406.767)	(140.257.827.436)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.227.551.386	52.159.686.548
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(135.400.260)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.775.000.000	260.385.382.540
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(9.331.400.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.634.223.550	0
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.095.317.624	20.642.838.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.361.314.207)	183.463.279.663

III-LUÛ CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.114.390.000	48.489.670.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.047.000.000)	(423.593.949.707)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.816.890.000)	(70.681.087.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.250.500.000	(445.785.367.207)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(89.408.150.919)	(429.806.519.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	180.602.038.721	590.633.394.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.090.836.762	(1.213.844.434)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	93.284.724.564	159.613.030.373
		0	

LẬP BIỂU



Trang Minh Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 12 tháng 11 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

I-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 390024276 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

-Trồng cây cao su:

-Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);

-Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);

-Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);

-Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đồng pallet);

-Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);

-Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);

-Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);

-Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);

-Xây xát và sản xuất bột thô (Xây xát hàng nông sản);

-Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);

-Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt motor);

-Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);

-Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);

-Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);

-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);

-Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);

-Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);

-Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);

-Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);

- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cóm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

4- **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

5- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6- **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siem Riệp Phát triển cao su

+ Địa chỉ: Huyện Trápeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

+ Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập Khâu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai, địa chỉ: 186 đường Hoàng Liêm, P. Cốc Lếu, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 20%

+ Công ty CP An Thịnh - Việt Lào: địa chỉ: 64 Trương Định, P7, Q3, TP.HCM; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 20%. Đến 01/01/2014, Công ty CP An Thịnh Việt Lào đã ngừng hoạt động, nên từ năm 2014 Công ty này không lập báo cáo tài chính. Vì thế, Công ty CP Cao su Tây Ninh không hợp nhất Công ty CP An Thịnh Việt Lào trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị

+ Cơ quan Công ty

+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến

+ Nông trường cao su Gò Dầu

+ Nông trường cao su Cầu Khởi

+ Nông trường cao su Bến Cui

+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ

+ Trung Tâm Y Tế

Địa chỉ

Xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Xã Bến Cui, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh của Thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại để có thể so sánh một cách tương đối.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/09.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cuối kỳ	Giá trị ghi số	Đầu kỳ	Giá trị ghi số
-Tiền mặt	1.153.367.379	0	7.673.566.404	0
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	14.381.190.285	0	32.728.472.317	0
Cộng	15.534.557.664	0	40.402.038.721	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cuối kỳ	Giá trị ghi số	Đầu kỳ	Giá trị ghi số
a-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	43.775.000.000	43.775.000.000
a.1- Ngắn hạn	0	0	43.775.000.000	43.775.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	43.775.000.000	43.775.000.000
Cộng	0	0	43.775.000.000	43.775.000.000

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b-Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73.973.530.264	0	73.973.530.264	71.206.594.325
-Đầu tư vào đơn vị khác	106.803.336.130	(7.530.316.192)	99.273.019.938	133.194.883.550
Cộng	180.776.866.394	(7.530.316.192)	173.246.550.202	204.401.477.875
	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cuối kỳ	Giá trị hợp lý	Đầu kỳ	Giá trị hợp lý
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.685.623.677	5.062.400.976	16.353.250.110	2.153.902.736
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.353.250.110	0	1.476.652.736	0
+ EDGEPPOINT GROUP	0	0	1.476.652.736	0
+ CN Cty CP Thế thao cao su Phi Riêng - Bình Phước	0	0	677.250.000	0
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	8.729.047.110	0	0	0

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh		7.624.203.000				0
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3.332.373.567				2.908.498.240
	Cộng	19.685.623.677				5.062.400.976
		0				0

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.900.038	0	1.351.446.807	0
- Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.421.421.544	0	7.573.367.476	0
- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	0	0	749.034.000	0
- Phải thu khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	0	0
- Các khoản thu, chi hộ	1.808.420.320	0	922.231.496	0
- Phải thu người lao động	2.205.224.749	0	0	0
- Công ty DT&PT Đông Bắc Campuchia	3.364.500.000	0	3.186.900.000	0
- Phải thu khác	2.449.365.132	0	4.330.002.909	(619.707.058)
	Cộng	13.094.538.841	(619.707.058)	18.112.982.688
		0	0	
b- Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	22.500.000	0	0	0
	Cộng	22.500.000	0	0

5- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(1.115.343.422)		(1.115.343.422)	
	(137.200.000)		(137.200.000)	
	(25.919.196)		(25.919.196)	
	Cộng	(1.278.462.618)	(1.278.462.618)	0
	0	0	0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.565.270.934	1.845.776.026
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.565.270.934	1.845.776.026
+ Thuế GTGT	0	1.834.742.398
+ Tiền thuế đất	4.565.270.934	11.033.628
	4.565.270.934	1.845.776.026
Cộng	0	0
	0	0

12- Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu kỳ		
	Giá trị	Tăng	Giảm		
			Giá trị		
			Số có khả năng trả nợ		
a/ Vay dài hạn đến hạn trả	354.062.000	0	1.047.000.000	1.401.062.000	1.401.062.000
b/ Vay dài hạn	138.460.390.000	91.719.190.000	0	46.741.200.000	46.741.200.000
- Vay ngân hàng	138.460.390.000	91.719.190.000	0	46.741.200.000	46.741.200.000
Cộng	138.814.452.000	91.719.190.000	1.047.000.000	48.142.262.000	48.142.262.000
	0			0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
		Giá trị		
		Số có khả năng trả nợ		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.650.899.389	11.650.899.389	4.767.879.631	4.767.879.631
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	6.900.658.294	6.900.658.294	2.933.100.146	2.933.100.146
+ Cty TNHH Trường Nghi	265.738.000	265.738.000	386.139.600	386.139.600
+ Công ty TNHH Tin Thành	460.198.200	460.198.200	0	0
+ Công ty TNHH SX TM DV H&K	297.000.000	297.000.000	0	0
+ Công ty TNHH Phân bón Đất Phúc	349.750.000	349.750.000	0	0
+ Cty TNHH DT XD và CN môi trường Dương Nhài	33.072.094	33.072.094	2.546.960.546	2.546.960.546
+ Cty CP Công nghệ Thái Bình Dương	336.000.000	336.000.000	0	0
+ Cty DT&PT Đông Bắc Campuchia	5.158.900.000	5.158.900.000	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.750.241.095	4.750.241.095	1.834.779.485	1.834.779.485
Cộng	11.650.899.389	11.650.899.389	4.767.879.631	4.767.879.631
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	(1.834.742.398)	7.772.017.311	5.137.061.883	800.213.030
+Thuế TNNDN	3.564.780.628	5.462.289.686	8.464.486.831	562.583.483
+Tiền thuế đất	(11.033.628)	13.662.711.924	18.216.949.230	(4.565.270.934)
+Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
+Thuế TNCN	238.585.999	2.400.947.301	2.570.967.171	68.566.129
+Thuế khác	12.530.114	87.059.394	95.333.688	4.255.820
Cộng	1.970.120.715	29.393.025.616	34.492.798.803	(3.129.652.472)
	0			0

* Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

* Các loại thuế khác:

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	1.011.259.064	1.505.703.833
- Trích trước CP bồi dưỡng đặc hại	872.273.482	1.005.147.754
- Trích trước CP kiểm toán BCTC năm 2014	0	200.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	0	179.907.000
- Lãi vay	525.192	70.602.519
- Các khoản trích trước khác (lãi vay)	138.460.390	50.046.560
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	1.011.259.064	1.505.703.833
	0	0

16- Phải trả khác		
a/ Ngân hạn	1.240.443.725	1.709.057.205
- Kinh phí công đoàn	130.594.519	33.617.148
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	155.000.000	611.033.457
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.820.000	73.210.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	886.029.206	991.196.600
Cộng	1.240.443.725	1.709.057.205
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/01 cổ phiếu		
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.051.418.665.018	1.044.870.937.831
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	201.820.71	1.554.178.27
- OTM	34.070.09	39.837.96
- TGNH	167.750.62	1.174.019.32
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	Kỳ này	Kỳ trước
	16.734.107.823	23.207.066.924
- Doanh thu thuần bán sản phẩm	225.073.878.914	318.143.494.237
- Doanh thu thuần dịch vụ	2.455.624.965	1.330.285.928
Cộng	244.263.611.702	342.680.847.089
	0	0
3- Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	Kỳ này	Kỳ trước
	16.265.198.524	22.958.485.915
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.600.201.770	247.858.247.313
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.455.624.965	1.330.285.928
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.079.601.257	
Cộng	201.400.626.516	272.147.019.156
	0	0
4- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Kỳ trước
	4.958.604.993	21.845.134.032
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.830.672.224	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834.126.057	89.945.102
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.734.728	309.591.703
Cộng	7.691.138.002	22.244.670.837
	0	0
5- Chi phí tài chính:		
- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ trước
	70.659.100	206.457.523
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	40.268.445	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.969.273	234.594.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	7.653.893
Cộng	155.896.818	448.705.925
	0	0
6- Thu nhập khác:		
- TSCD thanh lý	Kỳ này	Kỳ trước
	15.743.198.779	50.504.447.371
- Cao su gãy đổ	1.045.757.000	1.093.345.007
- Khác	2.561.819.494	1.393.309.476
Cộng	19.350.775.273	52.991.101.854

7-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su thanh lý	0	7.083.426.505
-Cao su gãy đổ	0	89.519.890
-Thanh lý TSCĐ khác	4.237.466.319	2.131.138.587
-Khác	1.090.891.322	9.304.084.982
Cộng	5.328.357.641	0
	0	0
8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.175.994.138	21.122.840.916
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	32.262.543.188	18.775.110.944
+ Nhân viên quản lý	10.372.299.667	11.345.368.553
+ Vật liệu quản lý	665.360.581	728.943.991
+ Đồ dùng văn phòng	245.121.800	225.897.076
+ Khấu hao TSCĐ	1.110.485.305	1.000.492.086
+ Thuế phí lệ phí	346.643.864	520.554.806
+ Mua ngoài	487.445.788	658.189.035
+ Tiếp khách	747.696.318	1.288.701.181
+ Kinh phí y tế	1.007.384.894	1.174.502.933
+ Phí ngân hàng	103.898.346	690.604.658
+ Trợ cấp nghỉ việc	17.176.206.625	1.141.856.625
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.761.921.329	2.347.729.972
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.630.584.256	2.706.744.207
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.554.282.731	2.554.803.974
+ Quảng cáo	129.363.636	387.136.362
+ Chi phí ủy thác xuất khẩu	173.686.505	279.741.383
+ Chi phí vận chuyển	625.826.498	746.216.796
+ Chi phí vật liệu, bao bì	412.596.549	929.546.763
+ Bóc xếp	212.809.543	212.162.670
- Các khoản chi phí bán hàng khác	76.301.525	151.940.233
	0	0
9-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.462.289.686	18.119.344.191
Cộng	5.462.289.686	18.119.344.191

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Năm 2015, áp dụng Chế độ kế toán mới theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, trong khi Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 còn áp dụng theo Chế độ kế toán cũ (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006) nên các cột số liệu so sánh năm trước sẽ có một số thay đổi theo biểu mẫu Chế độ kế toán mới.

3-Những thông tin về các bên liên quan

* Giao dịch với các bên liên quan

3.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thù lao Hội đồng quản trị

- + Số còn phải trả đầu kỳ
 - + Số phải trả trong kỳ
 - + Số đã trả trong kỳ
 - + Số còn phải trả cuối kỳ
- b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng
- + Tiền lương, thưởng

Cộng

Kỳ này

13.720.000
70.560.000
(76.440.000)
7.840.000

Kỳ này

669.600.000
446.400.000

3.2-Các bên liên quan

a. Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2015 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam
 - + Phải trả tiền mua mù
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su
 - + Phải thu khác

8.729.047.110

2.602.106.533

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan

* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Phải thu tiền bán mù cao su
- Đã thu tiền bán mù cao su
- Phải trả tiền cổ tức năm 2014
- Đã trả tiền cổ tức năm 2014

11.638.061.778

(2.909.014.668)

45.000.000.000

(45.000.000.000)

*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**

- Bán cây thanh lý cao su
- Bán cây cao su gãy đổ
- Bán xăng dầu
- Đã thu tiền bán cây thanh lý: cao su gãy đổ và xăng dầu
- Chuyển nhượng nhà xưởng Nhà máy thùng phuy
- Đã thu tiền chuyển nhượng nhà xưởng Nhà máy thùng phuy

3.552.462.994
1.045.756.500
371.570.807
5.038.903.108
8.624.203.000
(1.000.000.000)

LẬP BIỂU



Trang Minh Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

